

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5503000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 27 tháng 6 năm 2007.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần 6 số 1300102484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 6 tháng 10 năm 2010.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm các vị sau:

Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch
Ông Lý Xuân Đức	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ân	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Thành viên

Đại hội cổ đông thường niên năm 2010 tổ chức vào ngày 25 tháng 6 năm 2010 đã bầu Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010-2014 bao gồm các vị sau:

Ông Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Phó Chủ tịch
Ông Lâm Ngọc Kiệt	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

Phiên họp Hội đồng Quản trị bất thường ngày 26 tháng 8 năm 2010 đã phê chuẩn cho Ông Nguyễn Trường Giang từ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bổ nhiệm Bà Lưu Thị Tuyết Mai làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2010. Theo đó, Hội đồng Quản trị từ ngày 1 tháng 9 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2010 bao gồm các vị sau:

Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Lâm Ngọc Kiệt	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

Đại hội cổ đông bất thường tổ chức ngày 10 tháng 12 năm 2010 đã phê chuẩn cho Ông Lâm Ngọc Kiệt từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị và bổ sung Ông Lê Minh Triển làm thành viên Hội đồng Quản trị có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2010. Theo đó, Hội đồng Quản trị từ ngày 10 tháng 12 năm 2010 đến ngày báo cáo tài chính bao gồm các vị sau:

Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Lê Minh Triển	Thành viên
Ông Đặng Việt Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm các vị sau:

Ông Lý Xuân Đức
Ông Nguyễn Hoàng Ân
Ông Trần Hiếu Nghĩa
Ông Đinh Hoàng Vinh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc từ ngày 1 tháng 7 năm 2010 đến ngày 31 tháng 8 năm 2010 gồm các vị sau:

Ông Đặng Việt Anh
Ông Nguyễn Hoàng Ân
Ông Trần Hiếu Nghĩa
Ông Đinh Hoàng Vinh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc từ ngày 1 tháng 9 năm 2010 đến ngày báo cáo tài chính gồm các vị sau:

Ông Phan Văn Trí
Ông Lê Quang Trung
Ông Nguyễn Hoàng Ân
Ông Trần Hiếu Nghĩa
Ông Đinh Hoàng Vinh

Tổng Giám đốc
(bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010)
Tổng Giám đốc
(từ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2010)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật tại thời điểm lập báo cáo

Ông Phan Văn Trí

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Số 71, Khu phố 3, Quốc lộ 60,
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 7 đến trang 31. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Văn Trí
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 6 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre ("Công ty") được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 6 năm 2011. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 7 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Ngoại trừ các vấn đề nêu trong các đoạn Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lỗ trên cổ phiếu và khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 8 tháng 3 năm 2010 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó. Sau đó, Công ty đã phát hiện ra một số sai sót trên các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo Nghị Quyết số 02/NQ/ĐHĐCĐ/2010 ngày 10 tháng 12 năm 2010, Đại hội cổ đông bất thường đã phê chuẩn và hướng dẫn Ban Giám đốc của Công ty trình bày lại các số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho những sai sót trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Công ty đã chỉnh sửa những sai sót trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bằng cách điều chỉnh số liệu so sánh bên báo cáo tài chính năm nay, như đã nêu trong thuyết minh số 3 của các báo cáo tài chính. Tuy nhiên Công ty không thể xác định được mức độ ảnh hưởng của những sai sót này đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lỗ trên cổ phiếu và khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Do đó, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lỗ trên cổ phiếu và khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã không được trình bày lại. Chúng tôi đã không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp cần thiết để đánh giá ảnh hưởng của những sai sót này đối với số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, lỗ trên cổ phiếu và khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Doanh thu và chi phí liên quan đến quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 18(b) của các báo cáo tài chính, doanh thu tài chính với số tiền là 4.746.215.489 đồng Việt Nam thể hiện những khoản lãi có được từ những hoạt động liên quan đến quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát. Cũng như đã trình bày trong Thuyết minh số 20 của các báo cáo tài chính, chi phí tài chính với số tiền 1.121.901.215 đồng Việt Nam thể hiện những khoản lỗ phát sinh từ các hoạt động này.

Theo các Chuẩn Mực Kế Toán Việt Nam, Công ty phải phản ánh các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát trong báo cáo tài chính của mình, gồm tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Do đó, doanh thu cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã bị ghi thấp hơn một khoản là 21.376.381.885 đồng Việt Nam, giá vốn hàng bán cũng đã bị ghi thấp hơn một khoản là 17.752.067.611 đồng Việt Nam và doanh thu tài chính đã bị ghi cao hơn một khoản là 4.746.215.489 đồng Việt Nam và chi phí tài chính đã bị ghi cao hơn một khoản là 1.121.901.215 đồng Việt Nam.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng có thể có đối với báo cáo tài chính vì những lý do nêu trong các đoạn Cơ sở đưa ra ký kiến ngoại trừ phía trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters
Số chứng chỉ KTV: N.0561/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2908
Ngày 29 tháng 6 năm 2011

Nguyễn Hoàng Nam
Số chứng chỉ KTV: 0849/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THUYỀN SÀN BẾN TRE

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 3 của báo cáo tài chính)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		108.389.521.560	307.993.684.711
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3.675.471.509	22.421.492.612
111	Tiền		3.675.471.509	22.421.492.612
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		49.848.571.162	102.310.032.098
131	Phải thu khách hàng	5	53.482.604.382	71.998.626.104
132	Trả trước cho người bán		3.726.721.888	24.865.909.202
135	Các khoản phải thu khác	6	1.099.611.172	7.923.437.175
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.460.366.280)	(2.477.940.383)
140	Hàng tồn kho	7	52.643.893.006	178.927.656.933
141	Hàng tồn kho		57.177.534.001	186.726.048.914
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.533.640.995)	(7.798.391.981)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.221.585.883	4.334.503.068
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		117.784.796	863.712.788
152	Thuế GTGT được khấu trừ		831.655.514	1.886.873.877
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	8	178.645.600	178.645.600
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.093.499.973	1.405.270.803
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		156.887.967.539	184.797.749.662
220	Tài sản cố định		140.882.919.006	158.660.950.535
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	138.943.756.445	155.781.973.610
222	Nguyên giá		222.669.701.145	229.963.253.638
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(83.725.944.700)	(74.181.280.028)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	1.939.162.561	2.847.765.107
228	Nguyên giá		1.969.162.561	2.867.765.107
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.000.000)	(20.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	-	31.211.818
260	Tài sản dài hạn khác		16.005.048.533	26.136.799.127
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	16.005.048.533	26.136.799.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		265.277.489.099	492.791.434.373

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

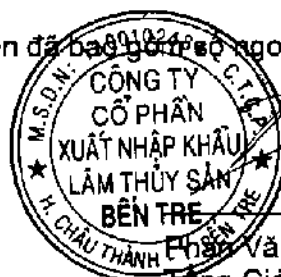
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
				(Trình bày lại - Thuyết minh 3 của báo cáo tài chính)
300	NỢ PHẢI TRẢ		178.800.551.509	355.263.430.674
310	Nợ ngắn hạn		171.789.947.060	341.512.430.674
311	Vay và nợ ngắn hạn	11(a)	128.942.832.267	257.739.044.317
312	Phải trả người bán		19.372.916.004	57.574.002.178
313	Người mua trả tiền trước		938.594.117	167.432.800
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	23.041.169	24.993.686
315	Phải trả người lao động		1.529.830.243	8.392.607.278
316	Chi phí phải trả	13	5.092.411.571	1.837.388.656
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	15.890.321.689	15.776.961.759
330	Nợ dài hạn		7.010.604.449	13.751.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	11(b)	6.827.000.000	13.751.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		183.604.449	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		88.476.937.590	137.528.003.699
410	Vốn chủ sở hữu		86.191.665.766	137.242.731.875
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16	150.000.000.000	150.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	233.085.077.000	233.085.077.000
414	Cổ phiếu quỹ	16	(68.654.558.823)	(68.654.558.823)
418	Quỹ dự phòng tài chính	16	1.054.879.751	1.054.879.751
420	Lỗi lũy kế	16	(229.293.732.162)	(178.242.666.053)
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		285.271.824	285.271.824
432	Nguồn kinh phí		162.331.697	162.331.697
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		122.940.127	122.940.127
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		265.277.489.099	492.791.434.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã báo cáo theo đơn vị ngoại tệ 175.637 đô la Mỹ (2009: 1.246.524 đô la Mỹ).



Nguyễn Thị Vui
Kế toán trưởng



Phan Văn Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 6 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 02 - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2010 VNĐ	2009 VNĐ (Chưa được trình bày lại)
01	Doanh thu bán hàng	416.185.805.889	821.683.575.848
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.797.953.762)	(15.419.054.400)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	18(a) 414.387.852.127	806.264.521.448
11	Giá vốn hàng bán	19 (373.958.397.971)	(826.397.781.695)
20	Lãi/(lỗ) gộp về bán hàng	40.429.454.156	(20.133.260.247)
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18(b) 15.690.262.888	14.495.664.522
22	Chi phí tài chính	20 (30.627.193.028)	(17.840.459.786)
24	Chi phí bán hàng	21 (44.101.891.951)	(57.161.827.089)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22 (16.064.628.470)	(8.869.912.071)
30	Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(34.673.896.405)	(89.509.794.671)
40	(Chi phí)/thu nhập khác	23 (16.368.924.704)	2.499.351.040
50	Tổng lỗ kế toán trước thuế	(51.042.921.109)	(87.010.443.631)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24 -	(61.098.109)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24 -	-
60	Lỗ sau thuế TNDN	(51.042.921.109)	(87.071.541.740)
70	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	17 (7.531)	(7.729)



Nguyễn Thị Vui
Kế toán trưởng



Phan Văn Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 6 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2010 VNĐ	2009 VNĐ
			(Chưa được trình bày lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế	(51.042.921.109)	(87.010.443.631)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9 13.780.411.639	10.619.214.429
03	Các khoản dự phòng	2.717.674.911	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	18(b) (328.599.844)	(1.584.486.326)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(118.956.979)	(3.394.491.346)
06	Chi phí lãi vay	19 29.443.722.523	14.798.168.146
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(5.548.668.859)	(66.572.038.728)
09	Giảm các khoản phải thu	48.305.471.010	45.804.239.561
10	Giảm hàng tồn kho	129.548.514.913	118.908.854.980
11	Giảm các khoản phải trả	(36.897.433.779)	(42.273.238.933)
12	Giảm các chi phí trả trước	10.877.678.586	6.200.704.233
13	Tiền lãi vay đã trả	(29.691.490.801)	(14.798.168.146)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(61.098.109)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	44.177.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(434.515.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	116.594.071.070	46.818.916.645
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(462.563.081)	3.121.587.121
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	542.055.990	3.394.491.346
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	6.336.096.585
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.091.023.536
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	410.087.868	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	489.580.777	13.943.198.588
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(34.791.011.010)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	392.915.251.442	793.547.585.372
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	528.635.463.492	(817.129.664.791)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	15 (8.145.000)	(36.078.665)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	135.728.357.050)	(58.409.169.094)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(18.844.705.203)	2.352.946.139
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 22.421.492.612	20.181.886.567
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(101.315.900)	(113.340.094)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.675.471.509	22.421.492.612

Nguyễn Thị Vui
Kế toán trưởng



Phan Văn Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 6 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy Sản Bến Tre (tên tiếng nước ngoài là Ben Tre Forestry And Aquaproduct Import - Export Joint Stock Company) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5503000055 ngày 27 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 số 1300102484 ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty là công ty cổ phần niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM với mã giao dịch "FBT".

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản, chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, mua bán trong nước và xuất khẩu thủy sản chế biến đông lạnh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có 1.067 nhân viên (2009: 1.849 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Nguyên tắc doanh nghiệp hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn một khoản 63.400.425.500 đồng Việt Nam. Cũng tại ngày này, Công ty có lỗ lũy kế là 229.293.732.162 đồng Việt Nam. Lỗ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 51.042.921.109 đồng Việt Nam. Điều này chứng tỏ sự hiện hữu một tình trạng không chắc chắn mang tính trọng yếu đưa đến điều rất hoài nghi về khả năng Công ty có thể tiếp tục hoạt động theo nguyên tắc doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện cơ cấu lại hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc chuyển nhượng cổ phần cho các cổ đông chiến lược mới có kinh nghiệm và danh tiếng trong ngành sẽ được thực hiện thành công. Ban Giám đốc Công ty cho rằng các báo cáo tài chính được soạn lập trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục là phù hợp.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	6,66% - 20%
Phương tiện vận tải	10% - 12,50%
Tài sản cố định khác	6,66% - 16,66%

Nhà máy chế biến được khấu hao theo công suất hoạt động.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.12 Chia cổ tức

Phản cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

2.13 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam nhân viên của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003ND-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, với mức trích lập hàng năm bằng 3% của quỹ tiền lương làm cơ sở tính bảo hiểm xã hội.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình cho giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của bảng cân đối kế toán.

3 TRÌNH BÀY LẠI

Theo Nghị Quyết số 02/NQ/ĐHĐCĐ/2010 ngày 10 tháng 12 năm 2010, Đại hội Cổ Đông bất thường đã phê chuẩn và hướng dẫn Ban Giám Đốc Công ty trình bày lại các số liệu so sánh của các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho các sai sót trọng yếu.

Những điều chỉnh trọng yếu được thực hiện trên số liệu năm trước được diễn giải bên dưới:

a) Ghi nhận hàng tồn kho

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị sổ sách chưa được trình bày lại của hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty lần lượt là 253.411.316.394 đồng Việt Nam và 0 đồng Việt Nam. Ban Giám đốc đã ước tính lại giá trị của hàng tồn kho và dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 lần lượt là 186.726.048.914 đồng Việt Nam và 7.798.391.982 đồng Việt Nam. Giá trị ước tính hàng tồn kho bao gồm giá trị hàng tồn kho hiện hữu là 181.597.603.497 đồng Việt Nam và một khoản 5.128.445.417 đồng Việt Nam được phân loại từ các khoản đầu tư ngắn hạn.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

2009

Giảm hàng tồn kho	66.685.267.480
Tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.798.391.982
Giảm đầu tư ngắn hạn	5.128.445.417
Tăng lỗ lũy kế	79.612.104.879

b) Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Trước khi trình bày lại, giá trị nhà máy chế biến được tính khấu hao theo phương pháp công suất thực tế. Theo đó, tại 31 tháng 12 năm 2009, giá trị sổ sách của giá trị hao mòn lũy kế trước khi trình bày lại là 85.491.660.835 đồng Việt Nam. Trong khi đó Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm ước tính. Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình là 74.181.280.028 đồng Việt Nam.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

2009

Tăng giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình	8.689.619.193
Tăng lỗ lũy kế	8.689.619.193

3 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)**c) Phải thu khác hàng**

Trước khi trình bày lại, Công ty đã không đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ và không lập dự phòng cho các khoản nợ khó đòi. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị sổ sách của khoản phải thu và nợ khó đòi của Công ty trước khi trình bày lại lần lượt là 74.019.945.519 đồng Việt Nam và 0 đồng Việt Nam. Trong khi đó, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các khoản khoản phải thu có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại và dự phòng phải được lập cho các khoản nợ khó đòi. Ban Giám đốc Công ty đã trình bày lại các các khoản phải thu và dự phòng cho các khoản nợ khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 lần lượt là 71.998.626.104 đồng Việt Nam và 2.477.940.383 đồng Việt Nam.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

2009

Giảm phải thu khách hàng	2.021.319.415
Tăng dự phòng nợ khó đòi	2.477.940.383
Tăng lỗ lũy kế	4.499.259.798

d) Phải trả người bán và các chi phí phải trả

Trước khi trình bày lại, giá trị sổ sách khoản phải trả cho người lao động và các chi phí phải trả tại 31 tháng 12 năm 2009 lần lượt là 5.597.806.112 đồng Việt Nam và 12.000.000 đồng Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty đã ước tính lại và ghi nhận công nợ cho các chi phí đã phát sinh tuân theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu các khoản chi phí phải được ghi nhận khi phát sinh. Theo đó, số dư các khoản phải trả cho người lao động và các chi phí phải trả tại 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày lại lần lượt là 8.392.607.278 đồng Việt Nam và 1.837.388.656 đồng Việt Nam

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

2009

Tăng phải trả người lao động	2.794.801.166
Tăng chi phí phải trả	1.825.388.656
Tăng lỗ lũy kế	4.620.189.822

3 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)**e) Đầu tư ngắn hạn, đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác**

Trước khi trình bày lại, các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác thể hiện những khoản thanh toán phát sinh trong quá trình tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Ban Giám đốc Công ty đã trình bày lại các khoản mục này phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Theo đó, Công ty đã phân loại lại số dư của các khoản đầu tư ngắn hạn sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác sang chi phí trả trước dài hạn.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

2009

Tăng hàng tồn kho (Thuyết minh 3(a))	5.128.445.417
Tăng chi phí trả trước dài hạn	4.946.290.216
Giảm đầu tư ngắn hạn khác	5.128.445.417
Giảm đầu tư dài hạn khác	3.349.724.000
Giảm đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh	1.596.566.216

e) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Công ty đã phân loại khoản chi trả vượt mức quỹ từ quỹ khen thưởng và phúc lợi sang khoản phải thu khác.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót này trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

2009

Tăng khoản phải thu khác	501.786.901
Tăng khoản phải trả khác	501.786.901

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 – DN

3 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

Ảnh hưởng của tất cả các khoản trình bày lại trên bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm trước được trình bày dưới đây:

		Tại ngày 31.12.2009		
Mã số		Theo báo cáo trước khi trình bày lại VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số liệu được trình bày lại VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	391.603.262.486	(83.609.577.775)	307.993.684.711
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.128.445.417	(5.128.445.417)	-
121	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.128.445.417	(5.128.445.417)	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	106.307.504.995	(3.997.472.897)	102.310.032.098
131	Phải thu khách hàng	74.019.945.519	(2.021.319.415)	71.998.626.104
135	Các khoản phải thu khác	7.421.650.274	501.786.901	7.923.437.175
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(2.477.940.383)	(2.477.940.383)
140	Hàng tồn kho	253.411.316.394	(74.483.659.461)	178.927.656.933
141	Hàng tồn kho	253.411.316.394	(66.585.267.480)	186.726.048.914
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(7.798.391.981)	(7.798.391.981)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	193.487.368.855	(8.689.619.193)	184.797.749.662
220	Tài sản cố định	167.350.569.728	(8.689.619.193)	158.660.950.535
221	Tài sản cố định hữu hình	164.471.592.803	(8.689.619.193)	155.781.973.610
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(65.491.660.835)	(8.689.619.193)	(74.181.280.028)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.946.290.216	(4.946.290.216)	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.596.566.216	(1.596.566.216)	-
258	Đầu tư dài hạn khác	3.349.724.000	(3.349.724.000)	-
260	Tài sản dài hạn khác	21.190.508.911	4.946.290.216	26.136.799.127
261	Chi phí trả trước dài hạn	21.190.508.911	4.946.290.216	26.136.799.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	585.090.631.341	(92.299.196.968)	492.791.434.373
300	NỢ PHẢI TRẢ	350.643.240.852	4.620.189.822	355.263.430.674
310	Nợ ngắn hạn	336.892.240.852	4.620.189.822	341.512.430.674
315	Phải trả người lao động	5.597.806.112	2.794.801.166	8.392.607.278
316	Chi phí phải trả	12.000.000	1.825.388.656	1.837.388.656
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	234.447.390.489	(96.919.386.790)	137.528.003.699
410	Vốn chủ sở hữu	234.663.905.566	(97.421.173.691)	137.242.731.875
420	Lỗi lũy kế	(80.821.492.362)	(97.421.173.691)	(178.242.666.053)
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(216.515.077)	501.786.901	285.271.824
432	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(501.786.901)	501.786.901	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	585.090.631.341	(92.299.196.968)	492.791.434.373

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tiền mặt	44.977.494	3.657.746
Tiền gửi ngân hàng	3.630.494.015	22.417.834.866
	<u>3.675.471.509</u>	<u>22.421.492.612</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Trình bày lại)
Khách hàng mua thành phẩm	53.377.859.308	69.787.739.204
Khách hàng mua phế liệu đầu cá	-	2.153.226.337
Khác	104.745.074	57.660.563
	<u>53.482.604.382</u>	<u>71.998.626.104</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.460.366.280)	(2.477.940.383)
	<u>45.022.238.102</u>	<u>69.520.685.721</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Trình bày lại)
Thuế nhập khẩu phải thu	323.974.239	165.675.758
Tạm ứng	163.575.996	7.056.686.532
Tạm ứng cho các khu liên doanh nuôi cá nguyên liệu	-	199.287.984
Khác	612.060.937	501.786.901
	<u>1.099.611.172</u>	<u>7.923.437.175</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 – DN

7 HÀNG TỒN KHO

	2010 VND	2009 VND (Trình bày lại)
Nguyên vật liệu tồn kho	1.682.194.814	4.176.060.531
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.346.864.787	1.484.941.772
Chi phí SXKD dở dang	1.841.138.269	56.550.862.376
Thành phẩm tồn kho	52.307.336.131	124.514.184.235
	<u>57.177.534.001</u>	<u>186.726.048.914</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.533.640.995)	(7.798.391.981)
	<u>52.643.893.006</u>	<u>178.927.656.933</u>

8 THUẾ PHẢI THU

	2010 VND	2009 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	<u>178.645.600</u>	<u>178.645.600</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà máy và văn phòng VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	102.867.170.834	118.718.074.705	4.907.028.224	3.470.979.875	229.963.253.638
Mua mới	-	344.003.245	-	-	344.003.245
Chuyển từ XDCB dở dang (Thuyết minh 9(c))	89.618.182	56.506.200	-	-	146.124.382
Thanh lý, nhượng bán	(2.720.272.077)	(38.400.000)	-	-	(2.758.672.077)
Xoá sổ	(592.641.266)	(4.175.610.827)	(156.615.395)	(100.140.555)	(5.025.008.043)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	99.643.875.673	114.904.573.323	4.750.412.829	3.370.839.320	222.669.701.145
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	30.548.467.145	39.960.077.912	2.471.412.655	1.201.322.316	74.181.280.028
(trình bày lại)	3.995.004.040	9.121.556.848	405.406.440	248.444.311	13.770.411.639
Khấu hao trong năm	(899.627.626)	(10.509.811)	-	-	(910.137.437)
Thanh lý, nhượng bán	(383.200.117)	(2.756.476.225)	(97.302.547)	(78.630.641)	(3.315.609.530)
Xoá sổ					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	33.260.643.442	46.314.648.724	2.779.516.548	1.371.135.986	83.725.944.700
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	72.318.703.689	78.757.996.793	2.435.615.569	2.269.657.559	155.781.973.610
(trình bày lại)					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	66.383.232.231	68.589.924.599	1.970.896.281	1.999.703.334	138.943.756.445

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại là 138.943.756.445 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 155.781.973.610 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng với số tiền là 12.154.975.105 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 80.674.905.734 đồng).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.230.255.596 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: không).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý là không (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.390.859.000 đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.796.760.687	71.004.420	2.867.765.107
Mua mới	965.454	-	965.454
Thanh lý	(899.568.000)	-	(899.568.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.898.158.141</u>	<u>71.004.420</u>	<u>1.969.162.561</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	20.000.000	20.000.000
Khấu hao trong năm	-	10.000.000	10.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>-</u>	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>2.796.760.687</u>	<u>51.004.420</u>	<u>2.847.765.107</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u><u>1.898.158.141</u></u>	<u><u>41.004.420</u></u>	<u><u>1.939.162.561</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại là 1.939.162.561 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 2.847.765.107 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng với số tiền là 12.154.975.105 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 80.674.905.734 đồng).

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	31.211.818	3.279.257.195
Tăng	117.594.382	3.388.558.803
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(146.124.382)	(6.636.604.180)
Chuyển sang chi phí	(2.681.818)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>-</u>	<u>31.211.818</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí thuê đất	11.091.793.530	16.783.306.834
Chi phí trả trước cho khu liên doanh nuôi cá nguyên liệu	3.149.997.412	4.946.290.216
Chi phí bảo trì	929.743.950	2.178.423.432
Công cụ, dụng cụ	833.513.641	2.228.778.645
	<u>16.005.048.533</u>	<u>26.136.799.127</u>

11 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh Bến Tre	64.457.820.118	104.330.269.520
+ Ngân hàng Đông Á - Chi nhánh Bến Tre	42.654.681.434	54.188.070.171
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	12.154.975.105	59.999.905.734
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	2.751.355.610	32.296.798.892
Nợ dài hạn đến hạn trả		
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	6.924.000.000	6.924.000.000
	<u>128.942.832.267</u>	<u>257.739.044.317</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã được ngân hàng trong nước cấp tổng hạn mức tín dụng ngắn hạn là 150.000.000.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 443.000.000.000 đồng). Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,9% đến 15,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 6,9% đến 10,5%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại là 140.882.919.006 đồng, khoản phải thu có giá trị là 48.056.417.622 đồng, và hàng tồn kho với giá trị là 57.177.534.001 đồng và 3.000.000 cổ phiếu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

11 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Vay dài hạn NH Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	<u>6.827.000.000</u>	<u>13.751.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã được ngân hàng trong nước cấp tổng hạn mức tín dụng 13.751.000.000 đồng (31.12.2009: 20.675.000.000 đồng). Các khoản vay chịu lãi suất từ 5,4% đến 8,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 5,4% đến 9,5%/năm).

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Các loại thuế khác	<u>23.041.169</u>	<u>24.993.686</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí nhân viên	4.446.976.949	-
Chi phí lãi	380.634.622	628.402.900
Chi phí chuyên gia	231.800.000	-
Chi phí vận chuyển	-	1.196.985.756
Chi phí khác	33.000.000	12.000.000
	<u>5.092.411.571</u>	<u>1.837.388.656</u>

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tạm ứng vốn ngân sách	15.000.000.000	15.000.000.000
Kinh phí công đoàn	531.020.151	397.498.244
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	276.543.774	372.089.751
Doanh thu chưa thực hiện	62.500.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.257.764	7.373.764
	<u>15.890.321.689</u>	<u>15.776.961.759</u>

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2010		Tại ngày 31.12.2009	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>15.000.000</u>	<u>-</u>	<u>15.000.000</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.000.000	-	15.000.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(3.735.000)	-	(3.735.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>11.265.000</u>	<u>-</u>	<u>11.265.000</u>	<u>-</u>

Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2010		Tại ngày 31.12.2009	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phản vốn nhà nước	4.924.200	33	4.924.200	33
Phản vốn của các tổ chức, cá nhân khác	10.075.800	67	10.075.800	67
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>15.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>15.000.000</u>	<u>100,00</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	150.000.000.000	233.085.077.000	(33.863.547.813)	1.054.879.751	6.282.408.599	356.558.817.537
Tăng khác	-	-	-	-	3.719.444	3.719.444
Lỗ trong năm (chưa được trình bày lại)	-	-	-	-	(87.071.541.740)	(87.071.541.740)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(36.078.665)	(36.078.665)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(34.791.011.010)	-	-	(34.791.011.010)
Ảnh hưởng của việc trình bày lại (Thuyết minh 3)	-	-	-	-	(97.421.173.691)	(97.421.173.691)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 (trình bày lại)	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	(178.242.666.053)	137.242.731.875
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(51.042.921.109)	(51.042.921.109)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.145.000)	(8.145.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	150.000.000.000	233.085.077.000	(68.654.558.823)	1.054.879.751	(229.293.732.162)	86.191.665.766

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

17 LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Chưa được trình bày lại)
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông	(51.042.921.109)	(87.071.541.740)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	11.265.000	11.265.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>(4.531)</u>	<u>(7.729)</u>

18 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Chưa được trình bày lại)
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	<u>416.185.805.889</u>	<u>821.683.575.848</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá bán hàng	-	(15.419.054.400)
Hàng bán bị trả lại	<u>(1.797.953.762)</u>	<u>-</u>
	<u>(1.797.953.762)</u>	<u>(15.419.054.400)</u>
	<u><u>414.387.852.127</u></u>	<u><u>806.264.521.448</u></u>

(b) Thu nhập tài chính

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Chưa được trình bày lại)
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.205.359.687	11.119.136.456
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	4.746.215.489	1.855.397.600
Lãi tiền gửi	410.087.868	152.109.703
Lãi đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	<u>328.599.844</u>	<u>1.369.020.763</u>
	<u><u>15.690.262.888</u></u>	<u><u>14.495.664.522</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Chưa được trình bày lại)
Giá vốn của thành phẩm nuôi trồng đã bán	308.591.919.884	503.180.393.104
Giá vốn của thành phẩm chế biến đã bán	65.366.478.087	323.217.388.591
	<u>373.958.397.971</u>	<u>826.397.781.695</u>

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Chưa được trình bày lại)
Chi phí lãi vay	29.443.722.523	14.798.168.146
Lỗ từ hợp tác liên doanh	1.121.901.215	2.877.360.677
Khác	61.569.290	164.930.963
	<u>30.627.193.028</u>	<u>17.840.459.786</u>

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Chưa được trình bày lại)
Chi phí vận chuyển bằng đường biển	21.751.246.561	26.390.741.657
Chi phí thuê kho bãi	11.226.666.493	14.970.219.213
Chi phí xuất khẩu hàng hóa	2.785.413.560	3.540.356.129
Chi phí vận chuyển đến kho bãi	2.448.760.667	3.371.499.509
Chi phí hoa hồng	1.566.265.551	4.356.906.523
Chi phí lương, bảo hiểm cho phòng kinh doanh	1.296.199.835	1.335.082.960
Chi phí công tác	189.369.105	462.202.850
Các chi phí khác	2.837.970.179	2.734.818.248
	<u>44.101.891.951</u>	<u>57.161.827.089</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Chưa được trình bày lại)
Chi phí nhân viên	4.655.709.523	4.340.213.859
Chi phí trả trước	3.703.713.173	-
Chi phí kinh doanh	2.135.720.138	623.840.485
Chi phí ngân hàng	511.288.452	1.226.811.213
Khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	449.692.486	550.332.570
Thù lao cho trợ lý Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	265.500.000	353.500.000
Chi phí khác	4.343.004.698	1.775.213.944
	<u>16.064.628.470</u>	<u>8.869.912.071</u>

23 (CHI PHÍ)/THU NHẬP KHÁC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ (Chưa được trình bày lại)
Thu nhập khác		
Tiền thu được từ việc thanh lý TSCĐ	542.055.990	11.019.740.261
Thu tiền cho thuê tài sản	87.500.000	-
Khác	986.937.758	3.334.976.205
	<u>1.616.493.748</u>	<u>14.354.716.466</u>
Chi phí khác		
Chi phí xóa sổ các vùng nuôi không có kế hoạch nuôi	(10.568.364.839)	-
Giá trị còn lại của TSCĐ được thanh lý/xóa sổ	(4.457.501.156)	(10.627.541.110)
Xóa sổ chi phí trả trước tiền thuê kho của những kho không sử dụng	(2.883.254.293)	-
Khác	(76.298.164)	(1.227.824.316)
	<u>(17.985.418.452)</u>	<u>(11.855.365.426)</u>
(Chi phí khác)/thu nhập khác – số thuần	<u>(16.368.924.704)</u>	<u>2.499.351.040</u>

24 THUẾ

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009, Công ty không có thu nhập chịu thuế, vì thế không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế 61.098.109 đồng ghi nhận trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là thuế trả thêm cho những năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chuyển lỗ tính thuế tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Công ty có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo. Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau VND
2009 (chưa được trình bày lại)	Chưa quyết toán	88.395.429.957
2010	Chưa quyết toán	50.825.733.247

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế có thể được mang qua các năm sau như nêu ở trên vì sự kiện Công ty có thể đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá hiện nay là không khả thi.

25 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2010 VND	2009 VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	881.000.000	561.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU LÂM THỦY SẢN BẾN TRE

Mẫu số B 09 - DN

26 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Dưới 1 năm	220.000.000	220.000.000
Từ 1 đến 5 năm	55.000.000	275.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>275.000.000</u>	<u>495.000.000</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 29 tháng 6 năm 2011.



Nguyễn Thị Vui
Kế toán trưởng



Phan Văn Tri
Tổng Giám đốc